

Số: 5623070

	Linker S T15-7.0 - Thùng kín - Tôn kẽm	Linker S T6.9-4.5 AMT - Thùng lửng
Giá niêm yết:	744.600.000đ	471.500.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8990 x 2410 x 3700 mm	6.215 x 2.025 x 2.265 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	7000 x 2300 x 2400 mm (38,64 m³)	4.450 x 1.950 x 410 mm (3,56m³)
Chiều dài cơ sở	5.350 mm	3.400 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.827/1.803 mm	1.577/ 1.586 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	5.555 kg	2.255 kg
Khối lượng chở cho phép	9.400 kg	3.490 kg
Khối lượng toàn bộ	15.150 kg	6.900 kg
Số chỗ ngồi	03	3 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ - WP4.1NQ190E50	WEICHAİ - WP2.3Q140E50
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	4.088 cc	2.289 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	190/ 2.600 Ps/rpm	140/ 3.200 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	680/ 1.300 ~ 1.900 Nm/rpm	320/ 1.600 ~ 2.400 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	Đĩa ma sát đơn, điều khiển điện
Hộp số	Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi ih1=6,092; ih2=3,344; ih3=2,074; ih4=1,398; ih5=1,000; ih6=0,790; iR=5,551	Bán tự động, 6 số tiến và 1 số lùi ih1=5,979; ih2=3,435; ih3=2,099; ih4=1,380; ih5=1,000; ih6=0,759; iR=5,81
Tỷ số truyền		
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả	Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	8.25R20	7.00R16
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	25,8 %	38 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	10,5 m	6,76 m
Tốc độ tối đa	95 km/h	103,68 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	100 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực